

Số: 10 /QĐ-UBND

Tân Uyên, ngày 07 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên, khóa XX, kỳ họp thứ 8 về dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên, khóa XX, kỳ họp thứ 8 về kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện Tân Uyên về giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện Tân Uyên về phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 08/TTr-TCKH ngày 05/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 450.094 triệu đồng, (số tiền bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu đồng). Trong đó:

- Tổng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn là 53.776 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách huyện hưởng là 43.971 triệu đồng, gồm:

+ Thuế ngoài quốc doanh:	14.000 triệu đồng;
+ Lệ phí trước bạ:	4.000 triệu đồng;
+ Thuế thu nhập cá nhân:	2.500 triệu đồng;
+ Thu phí, lệ phí:	1.500 triệu đồng;

+ Tiền sử dụng đất:	28.183 triệu đồng;
+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	1.000 triệu đồng;
+ Thu khác ngân sách:	2.500 triệu đồng;
+ Các khoản thu tại xã:	93 triệu đồng.
- Thu bổ sung NS cấp trên:	406.123 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối:	323.401 triệu đồng;
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	82.722 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 450.094 triệu đồng, (số tiền bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu đồng), gồm:

- Chi cân đối ngân sách:	450.074 triệu đồng.
--------------------------	---------------------

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển:	37.750 triệu đồng;
+ Chi thường xuyên:	401.645 triệu đồng;
+ Dự phòng ngân sách:	4.705 triệu đồng;
+ Tăng thu Ngân sách năm 2019 (Không kể tiền sử dụng đất):	2.043 triệu đồng;
+ Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL:	3.931 triệu đồng;
- Chi Chương trình mục tiêu:	20 triệu đồng;

(Chi tiết có các biểu từ số 01 đến số 11 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh; (B/c)
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TC-KH.

SM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Nguyễn Sỹ Cảnh

UBND HUYỆN TÂN UYÊN

Biểu số 01 (Biểu số 81/CK-NSNN)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 01/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	450.094
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	43.971
-	Thu NSDP hưởng 100%	24.243
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	19.728
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	406.123
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	323.401
2	Thu bổ sung có mục tiêu	82.722
III	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
VI	Thu cấp dưới nộp lên	-
B	TỔNG CHI NSDP	450.094
I	Tổng chi cân đối NSDP	450.074
1	Chi đầu tư phát triển	37.750
2	Chi thường xuyên	401.645
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Dự phòng ngân sách	4.705
6	Chi từ nguồn chênh lệch tăng thu giữa dự toán dự toán huyện và tỉnh	2.043
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (10% chi TX)	3.931
II	Chi các chương trình mục tiêu	20
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	-
IV	Chi từ nguồn kết dư	-
V	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	-

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 11 /02/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>449.351</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	43.228
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	406.123
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	323.401
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82.722
3	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	0
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>449.351</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	401.797
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	47.554
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	44.563
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.991
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP (Dùng để chi trả nợ gốc)	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>48.297</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	743
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	47.554
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	44.563
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.991
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)



S TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	3	4
	<u>TỔNG THU NSNN</u>	<u>53.776</u>	<u>43.971</u>
<u>I</u>	<u>Thu nội địa</u>	<u>53.776</u>	<u>43.971</u>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.000	14.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.500	2.500
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	Ngân sách trung ương hưởng		
-	Ngân sách tỉnh hưởng		
7	Lệ phí trước bạ	4.000	4.000
8	Thu phí, lệ phí	1.500	1.150
-	Phí và lệ phí trung ương	350	
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện	1.150	1.150
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	1.000
10	Thu tiền sử dụng đất	28.183	19.728
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
13	Thu khác ngân sách	2.500	1.500
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	93	93
<u>II</u>	<u>Thu viện trợ</u>		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 210 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, thị trấn
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NSDP	450.094	401.797	48.297
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	450.074	401.777	48.297
I	Chi đầu tư phát triển (1)	37.750	37.750	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	37.750	37.750	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.603	17.603	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi XD CB tập trung (Vốn trong nước)	18.022	18.022	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	19.728	19.728	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
II	Chi thường xuyên	401.645	354.472	47.173
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	217.642	231.899	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Dự phòng ngân sách	4.705	4.000	705
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (10% chi TX)	3.931	3.512	419
VI	Chênh lệch tăng thu giữa tính giao với dự toán huyện chưa bố trí nhiệm vụ chi	2.043	2.043	
B	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ BỘI THU NSDP			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20	20	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20	20	-
1	Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XD CB)			
1	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	20	20	-
-	Chương trình mục tiêu phòng chống tội phạm	20	20	
D	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	449.351
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	47.554
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	401.777
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	37.750
1	Chi đầu tư cho các dự án	37.750
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.603
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	490
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	15.298
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	4.359
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	354.472
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.899
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	2.165
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.173
6	Chi thể dục thể thao	475
7	Chi bảo vệ môi trường	
8	Chi các hoạt động kinh tế	73.350
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.913
10	Chi bảo đảm xã hội	7.980
III	Dự phòng ngân sách	4.000
IV	Tăng thu Ngân sách năm 2018 (Không kể tiền sử dụng đất)	2.043
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.512
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUẢ NSNN	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	360.821	37.750	315.559	4.000	3.512	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	350.318	37.750	312.568	-	-	-	-	-	-
*	Chi đầu tư phát triển	37.750	37.750							
	- Chi tiết theo Biểu số 07/CK-NSNN và Biểu số 11/CK-NSNN	37.750	37.750							
*	Chi thường xuyên	312.568	-	312.568	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	5.841		5.841						
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.247		1.247						
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	9.029		9.029						
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.802		7.802						
5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.243		16.243						
6	Văn phòng Huyện ủy	7.735		7.735						
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.549		10.549						
8	Phòng Nội vụ	2.509		2.509						
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.070		1.070						
10	Phòng Tư pháp	623		623						
11	Thanh tra huyện	944		944						
12	Phòng Y tế	493		493						
13	Phòng Dân tộc	800		800						
14	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.349		3.349						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Hội Luật gia	20		20						
16	Ủy ban MTTQ huyện	1.095		1.095						
17	Hội Người cao tuổi	104		104						
18	Hội Nông dân	1.001		1.001						
19	Hội Cựu chiến binh	539		539						
20	Huyện đoàn	668		668						
21	Hội Phụ nữ	697		697						
22	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.226		1.226						
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.201		4.201						
24	Trung tâm Phát triển quỹ đất	507		507						
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.835		3.835						
26	Hội Chữ thập đỏ	586		586						
27	Ban Quản lý rừng phòng hộ	8.172		8.172						
28	Truyền thanh - Truyền hình	4.173		4.173						
31	Chi cục Thuế huyện Tân Uyên	100		100						
32	Ngân hàng chính sách	200		200						
33	Ban QLDA XDCB và Hỗ trợ bồi thường di dân TĐC Tân Uyên	9.655		9.655						
34	Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Tân Uyên	67		67						
35	Tòa án nhân dân huyện	20		20						
36	Viện kiểm sát nhân dân	30		30						
37	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	8.021		8.021						
38	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	6.013		6.013						
39	Trường Mầm non Thân Thuộc	3.513		3.513						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
40	Trường Mầm non Trung Đồng	6.542		6.542						
41	Trường Mầm non Pắc Ta	5.319		5.319						
42	Trường Mầm non Hố Mít	4.263		4.263						
43	Trường Mầm non Phúc Khoa	4.010		4.010						
44	Trường Mầm non Mường Khoa	7.572		7.572						
45	Trường Mầm non Nậm Cắn	2.513		2.513						
46	Trường Mầm non Nậm Sỏ	7.789		7.789						
47	Trường Mầm non Tà Mít	1.904		1.904						
48	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	6.210		6.210						
49	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	10.459		10.459						
50	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	5.616		5.616						
51	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	10.447		10.447						
52	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	7.972		7.972						
53	Trường PTDTBT TH xã Hố Mít	7.871		7.871						
54	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	5.301		5.301						
55	Trường PTDTBT TH Mường Khoa	13.720		13.720						
56	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Cắn	4.305		4.305						
57	Trường PTDTBT TH Nậm Sỏ	14.370		14.370						
58	Trường THCS TT Tân Uyên	4.175		4.175						
59	Trường THCS Hoàng Liên	5.302		5.302						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
60	Trường THCS Thân Thuộc	2.720		2.720						
61	Trường THCS Trung Đồng	5.020		5.020						
62	Trường THCS Pắc Ta	3.772		3.772						
63	Trường PTDTBT THCS Hồ Mít	5.378		5.378						
64	Trường THCS Phúc Khoa	3.723		3.723						
65	Trường PTDTBT THCS Mường Khoa	8.069		8.069						
66	Trường THCS Nậm Cắn	3.170		3.170						
67	Trường PTDTBT THCS Nậm Sỏ	11.921		11.921						
68	Trường Tiểu học THCS Tà Mít	5.401		5.401						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.000			4.000					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.512				3.512				
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	2.991		2.991						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	37.750	17.603	-	-	-	-	490	-	15.298	12.657	-	4.359	-	
1	Ban Quản lý dự án	34.366	17.603	-	-	-	-	490	-	11.914	11.914	-	4.359	-	
1.1	Các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Thân Thuộc	50											50		
1.2	Sân nền các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Pắc Ta	169											169		
1.3	Trường mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	1.750	1.750												
1.4	Trường mầm non Tát Xôm	1.272	1.272												
1.5	Trường tiểu học Tát Xôm	1.910	1.910												
1.6	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	3.003	3.003												
1.7	Trường THCS Hoàng Liên thị trấn Tân Uyên	2.968	2.968												
1.8	Đường nội đồng sản xuất trong vùng chè, tiểu vùng trung tâm, huyện Tân Uyên	2.500								2.500	2.500				
1.9	Đường nội đồng sản xuất trong vùng chè, tiểu vùng Pắc Ta, huyện Tân Uyên	4.400								4.400	4.400		2.640		
1.10	Trụ sở UBND xã Pắc Ta	2.640													
1.11	Đường nối từ Bưu điện đến Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên	1.750								1.750	1.750				
1.12	Đường QL32 đi Tổ dân phố 7	3.264								3.264	3.264				
1.13	Sân vận động huyện Tân Uyên	490						490							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.14	Trường PTDT BT THCS xã Nậm Sỏ	3.500	3.500											
1.15	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên	1.200	1.200											
1.16	Trường Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	2.000	2.000											
1.17	Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên	1.500											1.500	
2	Phòng Tài nguyên & MT	2.641	-	-	-	-	-	-	-	2.641	-	-	-	-
2.1	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất	258								258				
2.2	Kinh phí thực hiện thống kê đất đai	140								140				
2.3	Đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính quy tại địa bàn các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	1.200								1.200				
2.4	Kinh phí kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1.043								1.043				
3	UBND thị trấn Tân Uyên	743	-	-	-	-	-	-	-	743	743	-	-	-
3.1	Đường QL32 nối khu 32, khu 2, nối ra đường bờ kè suối Nậm Chăng	743								743	743			

DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	312.568	218.103	0	0	2.165	4.173	475	0	46.666	0	0	33.006	7.980
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	5.841	-	-	-	-	-	-	-	490	-	-	5.351	-
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.247											1.247	
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	9.029	70							30			949	7.980
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.802								6.970			832	
5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.243								15.313			930	
6	Văn phòng Huyện ủy	7.735											7.735	
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.549	9.925										624	
8	Phòng Nội vụ	2.509	300										2.209	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.070								86			984	
10	Phòng Tư pháp	623											623	
11	Thanh tra huyện	944											944	
12	Phòng Y tế	493								70			423	
13	Phòng Dân tộc	800								30			770	
14	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.349				2.165		475		125			584	
15	Hội Luật gia	20								20				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Ủy ban MTTQ huyện	1.095								20			1.075	
17	Hội Người cao tuổi	104								104				
18	Hội Nông dân	1.001								300			701	
19	Hội Cựu chiến binh	539											539	
20	Huyện đoàn	668											668	
21	Hội Phụ nữ	697								15			682	
22	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.226	1.226											
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.201	4.201											
24	Trung tâm Phát triển quỹ đất	507								507				
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.835								3.835				
26	Hội Chữ thập đỏ	586								586				
27	Ban Quản lý rừng phòng hộ	8.172								8.160			12	
28	Truyền thanh - Truyền hình	4.173					4.173							
31	Chi cục Thuế huyện Tân	100								100				
32	Ngân hàng chính sách	200								200				
33	Ban QLDA XDCB và Hỗ trợ bồi thường di dân TĐC Tân Uyên	9.655								9.655				
34	Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Tân Uyên	67											67	
35	Tòa án nhân dân huyện	20								20				



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
36	Viện kiểm sát nhân dân	30								30				
37	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	8.021	8.021											
38	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	6.013	6.013											
39	Trường Mầm non Thân	3.513	3.513											
40	Trường Mầm non Trung	6.542	6.542											
41	Trường Mầm non Pắc Ta	5.319	5.319	-	-	-	-	-	-					
42	Trường Mầm non Hồ Mít	4.263	4.263											
43	Trường Mầm non Phúc Khoa	4.010	4.010											
44	Trường Mầm non Mường Khoa	7.572	7.572											
45	Trường Mầm non Nậm Cần	2.513	2.513											
46	Trường Mầm non Nậm Sỏ	7.789	7.789											
47	Trường Mầm non Tà Mít	1.904	1.904											
48	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	6.210	6.210											
49	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	10.459	10.459											
50	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	5.616	5.616											
51	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	10.447	10.447											
52	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	7.972	7.972											
53	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	7.871	7.871											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
54	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	5.301	5.301	-	-	-	-	-	-	-				
55	Trường PTDTBT TH Mường Khoa	13.720	13.720											
56	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Cắn	4.305	4.305											
57	Trường PTDTBT TH Nậm	14.370	14.370											
58	Trường THCS TT Tân Uyên	4.175	4.175											
59	Trường THCS Hoàng Liên	5.302	5.302											
60	Trường THCS Thân Thuộc	2.720	2.720											
61	Trường THCS Trung Đồng	5.020	5.020											
62	Trường THCS Pắc Ta	3.772	3.772											
63	Trường PTDTBT THCS Hồ Mít	5.378	5.378											
64	Trường THCS Phúc Khoa	3.723	3.723											
65	Trường PTDTBT THCS Mường Khoa	8.069	8.069											
66	Trường THCS Nậm Cắn	3.170	3.170											
67	Trường PTDTBT THCS Nậm Sỏ	11.921	11.921											
68	Trường Tiểu học THCS Tả Mít	5.401	5.401											

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	743	743	285	458	44.563	-	-	45.495
1	Xã Tà Mít	9	9	9		3.577			3.597
2	Thị trấn Tân Uyên	528	528	100	428	5.407			6.648
3	Xã Nậm Cắn	16	16	16		3.755			4.711
4	Xã Nậm Sỏ	23	23	20	3	5.779			5.138
5	Xã Trung Đồng	34	34	26	8	4.839			5.015
6	Xã Pắc Ta	35	35	32	3	4.485			4.585
7	Xã Hồ Mít	16	16	16		4.212			3.766
8	Xã Thân Thuộc	25	25	15	10	3.571			3.570
9	Xã Mường Khoa	25	25	25		5.117			4.674
10	Xã Phúc Khoa	32	32	26	6	3.821			3.791

UBND HUYỆN TÂN UYÊN

Biểu số 10 (Biểu số 90/CK-NSNN)



DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.991	-	2.991	-
1	Xã Tà Mít	29		29	
2	Thị trấn Tân Uyên	292		292	
3	Xã Nậm Cắn	45		45	
4	Xã Nậm Sỏ	16		16	
5	Xã Trung Đồng	281		281	
6	Xã Pắc Ta	58		58	
7	Xã Hồ Mít	784		784	
8	Xã Thân Thuộc	45		45	
9	Xã Mường Khoa	1.377		1.377	
10	Xã Phúc Khoa	64		64	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên danh mục đầu tư	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Dự toán sau đấu thầu, chi thầu (KL nghiệm thu)	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Nhu cầu vốn còn lại	Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số QĐ - ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
	Tổng cộng (A+B)					124.268	77.703	48.958	72.237	37.750		
A	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung					68.732	50.927	33.601	32.121	18.022		
I	Cân đối ngân sách huyện					45.187	29.736	25.401	19.130	11.122		
*	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017</i>					21.207	20.551	18.583	1.968	1.969		
1	Các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Thân Thuộc	Xã Thân Thuộc	Cấp IV	16-17	1823/30.10.15	3.523	3.243	3.193	50	50	Ban QLDA	
2	Sân nền các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	Cấp IV	16-17	1825/30.10.15	3.684	3.559	3.390	169	169	Ban QLDA	
3	Trường mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	08PH + hiệu bộ + phù trợ	16-17	36/30.3.16	14.000	13.750	12.000	1.750	1.750	Ban QLDA	
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>					10.000	9.185	6.818	3.182	3.182		
4	Trường mầm non Tát Xôm	Xã Trung Đồng	Phòng HC, CN	18-19	1559/30.10.17	4.000	3.566	2.728	1.272	1.272	Ban QLDA	
5	Trường tiểu học Tát Xôm	Xã Trung Đồng	Phòng HC, CN	18-19	1560/30.10.17	6.000	5.618	4.090	1.910	1.910	Ban QLDA	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>					13.980	-	-	13.980	5.971		
6	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	09PH+03BM	19-20	1466/30.10.18	6.990		-	6.990	3.003	Ban QLDA	
7	Trường THCS Hoàng Liên thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	10PH	19-20	1467/30.10.18	6.990		-	6.990	2.968	Ban QLDA	
II	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng Chè					23.545	21.191	8.200	12.991	6.900		
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>					23.545	21.191	8.200	12.991	6.900		
1	Đường nội đồng sản xuất trong vùng chè, tiểu vùng trung tâm, huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	L=20Km	18-20	1302/27.10.17	9.045	8.141	3.200	4.941	2.500	Ban QLDA	

TT	Tên danh mục đầu tư	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Dự toán sau đấu thầu, chỉ thầu (KL nghiệm thu)	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Nhu cầu vốn còn lại	Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số QĐ - ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
2	Đường nội đồng sản xuất trong vùng chè, tiểu vùng Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Xã Pắc Ta	L=29Km	18-20	1301/27.10.17	14.500	13.050	5.000	8.050	4.400	Ban QLDA	
B	Nguồn thu sử dụng đất					55.536	26.776	15.357	40.116	19.728		
*	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018</i>					<i>6.790</i>	<i>6.132</i>	<i>3.344</i>	<i>3.383</i>	<i>3.383</i>		
1	Trụ sở UBND xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	Cấp III	17-18	1925a/28.10.16	4.990	4.395	2.350	2.640	2.640	Ban QLDA	
2	Đường QL32 nối khu 32, khu 2, nối ra đường bờ kè suối Nậm Chăng	TT Tân Uyên	L=0,53km	18-18	204c/18.12.17	1.800	1.737	994	743	743	UBND thị trấn Tân Uyên	
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>					<i>10.000</i>	<i>8.856</i>	<i>3.350</i>	<i>6.650</i>	<i>5.014</i>		
3	Đường nối từ Bưu điện đến Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	L=0,65km	18-19	1561/30.10.17	5.000	4.511	2.000	3.000	1.750	Ban QLDA	
4	Đường QL32 đi Tổ dân phố 7	TT Tân Uyên	L=0,73km	18-19	1561a/30.10.17	5.000	4.345	1.350	3.650	3.264	Ban QLDA	
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2019</i>					<i>13.646</i>	<i>11.789</i>	<i>8.663</i>	<i>4.983</i>	<i>3.131</i>		
5	Sân vận động huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	S=18.000 m2	17-19	1926a/28.10.16	4.990	4.176	4.500	490	490	Ban QLDA	
6	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất	Toàn huyện	Tổng thể	17-20		1.144	1.144	517	627	258	Phòng Tài nguyên & MT	
7	Kinh phí thực hiện thống kê đất đai	Toàn huyện	Tổng thể	17-20		432	432	226	206	140	Phòng Tài nguyên & MT	
8	Đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính quy tại địa bàn các	Toàn huyện	Tổng thể	17-20	1548/30.11.17	6.037	6.037	3.420	2.617	1.200	Phòng Tài nguyên & MT	
9	Kinh phí kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Toàn huyện	Tổng thể	14-19		1.043	-	-	1.043	1.043	Phòng Tài nguyên & MT	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>					<i>25.100</i>	-	-	<i>25.100</i>	<i>8.200</i>		
10	Trường PTDT BT THCS xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	15PBT	19-20	1469/30.10.18	8.800		-	8.800	3.500	Ban QLDA	
11	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	PHC	19-20	1470/30.10.18	4.000		-	4.000	1.200	Ban QLDA	
12	Trường Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	08PH	19-20	1471/30.10.18	7.500		-	7.500	2.000	Ban QLDA	
13	Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III	19-20	1472/30.10.18	4.800		-	4.800	1.500	Ban QLDA	